

BẢNG TRA CỤM TỪ HÁN VIỆT

1. Trong khuôn khổ có hạn, bảng tra cứu này chỉ lựa chọn những từ thường dùng và một số ít từ thông dụng trong các văn bản cổ mà HS có tiếp xúc.
2. Nhìn chung mỗi mục từ sẽ được trình bày theo quy cách dưới đây :
 - Từ cần giải thích.
 - Nghĩa của từ cần giải thích.
 - Nghĩa của từng yếu tố (nếu cần).
 - Mở rộng vốn từ (theo các yếu tố). Nghĩa của những từ khó hiểu đặt trong dấu ngoặc đơn.
 - Hiện tượng đồng âm (được đánh dấu bằng *).

bá vương	<p>ngôi vị đứng đầu thiên hạ (trong xã hội phong kiến Trung Quốc).</p> <p><i>bá</i> = 1. vượt trội lên trên tất cả; đứng đầu : <i>bá chủ</i>; 2. dùng bạo lực để cưỡng ép, chiếm đoạt : <i>bá chiếm, bá đạo</i>.</p> <p><i>vương</i> = 1. vua : <i>Hùng Vương, An Dương Vương</i>; 2. dựa vào nhân nghĩa để cai trị thiên hạ : <i>vương đạo</i>; 3. tước vương : <i>Khai Thiên Vương</i> (tức Lí Phật Mã, sau là Lí Thái Tông).</p>
bảo lưu	<p>giữ lại cái cũ, cái vốn có, cái đã có.</p> <p><i>bảo</i> = gìn giữ : <i>bảo vệ</i>.</p> <p><i>lưu</i> = còn lại, để lại, giữ lại : <i>lưu niệm, lưu danh, lưu truyền, lưu niên</i> (năm này qua năm khác, lâu năm).</p> <p><i>lưu*</i> = nước chảy : <i>lưu lượng, lưu vực</i>; chuyển động : <i>lưu động, lưu chuyển, lưu hành, lưu vong</i> (phải xa rời quê hương đất nước).</p>
bất hủ	<p>tồn tại mãi mãi, không bị huỷ hoại, mục nát.</p> <p><i>bất</i> = không, chẳng : <i>bất nghĩa, bất nhân, bất hoà</i>.</p> <p><i>hủ</i> = mục nát, thối rữa, cũ kĩ : <i>hủ bại, hủ lậu, hủ tục</i>.</p>
bệ hạ	<p>dưới thềm cung điện; từ tôn xưng hoàng đế (thiên tử, vua) với ý nghĩa : không dám nói thẳng với hoàng đế, mà phải đứng dưới thềm, nhờ cậy các thị thần ở dưới thềm tâu giùm (chuyển lời) lên hoàng đế. (Đây là một từ ghép có cấu tạo nghĩa đặc biệt.)</p>

bình dân	<p>dân thường ; thuộc về dân thường ; không cao sang, kiểu cách.</p> <p><i>bình</i> = bằng phẳng : <i>bình nguyên</i> ; yên ổn : <i>bình ổn, bình định</i> ; đều đặn, không có gì nổi trội khác thường : <i>bình đẳng, bình quân, bình thản, bình minh, bình đạm, bình thường, bình tâm, bình tĩnh, bình sinh</i> (cả đời, cuộc sống thường ngày), <i>bình thân</i> (đứng thẳng người sau khi làm lễ), <i>bình dị, bình phàm</i>.</p>
canh tân	<p>đổi mới.</p> <p><i>canh</i> = thay đổi ; sửa đổi.</p> <p><i>tân</i> = mới mẻ : <i>tân trang, tân thời, tân lang</i> (chú rể), <i>tân giai nhân</i> (cô dâu).</p>
chu tất	<p>đầy đủ, xong xuôi, trọn vẹn.</p> <p><i>chu</i> = vòng quanh, vây quanh, khép kín : <i>chu vi</i> ; đầy đủ trọn vẹn : <i>chu niên</i> (tròn một năm) ; không thiếu sót, sơ hở : <i>chu cấp</i> (cung cấp đầy đủ), <i>chu toàn, chu đáo</i>.</p> <p><i>tất</i> = xong xuôi, kết thúc toàn bộ : <i>tất niên</i> (kết thúc một năm).</p> <p><i>tất*</i> = khẳng định nhất thiết phải là như thế, phải đúng như thế : <i>tất nhiên, tất yếu, tất thắng</i>.</p>
chuyên quyền	<p>riêng mình chiếm giữ mọi quyền hành.</p> <p><i>chuyên</i> = tập trung vào một vấn đề, một mặt nhất định ; không chia sẻ, không phân tán : <i>chuyên đề, chuyên môn, chuyên nghiệp, chuyên doanh, chuyên trách, chuyên chế</i>.</p>
cố gia	<p>gia đình vốn thuộc dòng dõi cao sang.</p> <p><i>cố</i> = xưa cũ : <i>cố đô, cố hương, cố nhân</i> (bạn cũ).</p> <p><i>cố*</i> = vững bền : <i>cố kết</i> (gắn bó chặt chẽ với nhau), <i>cố chấp, cố thủ</i>.</p> <p><i>cố*</i> = đoái nhìn, quan tâm chú ý : <i>chiếu cố</i>.</p>
cư sĩ	<p>người ở ẩn không ra làm quan (dưới thời phong kiến) ; tín đồ Phật giáo nhưng không xuất gia (tu tại gia).</p> <p><i>cư</i> = ở : <i>cư trú, cư xá, cư dân, cư ngụ</i> (ở) – cần phân biệt với <i>ngụ cư</i> : Thời xưa, ở thôn quê có nơi có sự phân biệt giữa người dân vốn quê gốc ở làng và người dân từ nơi khác đến ở, gọi là dân <i>ngụ cư</i>.</p> <p><i>sĩ</i> = nam giới ; người có học, có tài nghệ, kĩ năng, người đáng trân trọng, xuất hiện trong các từ : <i>văn sĩ, nghệ sĩ, thi sĩ, chiến sĩ, liệt sĩ,...</i></p>

cử toạ	<p>những người đang có mặt (trong một cuộc họp,...).</p> <p><i>cử</i> = 1. tất cả, toàn thể : <i>cử toạ</i> ; 2. hành động, nhắc lên, đưa lên, cất nhắc : <i>cử động, cử chỉ, cử hành, cử nhạc, tiến cử</i>.</p> <p><i>toạ</i> = ngồi : <i>toạ đàm</i> (ngồi họp bàn luận), <i>toạ đặng</i> (đèn dầu đặt trên bàn).</p>
di vật	<p>vật còn sót lại ; vật còn để lại.</p> <p><i>di</i> = để lại, còn lại : <i>di chúc, di chiếu</i> (lời lẽ, ý kiến của vua được viết ra thành bài chiếu để lại trước khi qua đời), <i>di huấn</i> (lời lẽ, ý kiến dạy bảo của bề trên còn để lại sau khi qua đời), <i>di sản, di tích, di truyền</i>.</p> <p><i>di*</i> = chuyển dời : <i>di cư, di chuyển, di tản, di dân</i>.</p>
diệu nghệ	<p>tài khéo.</p> <p><i>diệu</i> = khéo léo kì lạ ; rất mực tài tình ; hay, đẹp : <i>diệu kế, diệu kì</i>.</p>
đột khởi	<p>bỗng nhiên nổi lên.</p> <p><i>đột</i> = bỗng nhiên, không đoán trước được ; bất thành linh, bất ngờ : <i>đột biến, đột kích</i> (tấn công bất thành linh), <i>đột ngột, đột nhiên, đột xuất, đột phá</i>.</p> <p><i>khởi</i> = nổi lên, nổi dậy, dấy lên, mở đầu : <i>khởi nghĩa, khởi công, khởi đầu, khởi điểm, khởi động, khởi hành, khởi sắc</i> (tươi tỉnh, tươi tốt, khấn khá lên), <i>khởi xướng</i>.</p>
gia khách	<p>người có học vấn, có tài năng được các nhà quyền quý thời phong kiến nuôi dưỡng để giúp việc khi cần đến (được chủ nhân vì nể hơn các “gia nhân”).</p>
hãn hữu	<p>hiếm có, ít có, ít gặp.</p>
hào phóng	<p>rộng rãi trong ăn ở, cư xử, chi tiêu,...</p> <p><i>hào</i> = mạnh mẽ : <i>hào hùng, hào húng, hào khí</i> ; tài giỏi, vượt lên trên nhiều người : <i>hào kiệt</i> ; phóng khoáng, rộng rãi, lịch thiệp : <i>hào hoa</i> ; sẵn sàng giúp đỡ người khác một cách vô tư : <i>hào hiệp</i>.</p> <p><i>hào*</i> = con ngòi nhỏ vây quanh tường thành để bảo vệ thành, rãnh sâu rộng vừa phải, được dùng làm công sự chiến đấu hoặc để binh sĩ di chuyển : <i>chiến hào, giao thông hào, hầm hào</i>.</p>

	<p><i>phóng</i> = cởi mở, mở rộng : <i>phóng khoáng</i> ; tháo bỏ ràng buộc : <i>giải phóng, phóng thích, phóng sinh, phóng túng</i> (không giữ gìn, buông thả).</p>
huyền thoại	<p>chuyện không có thật, được tưởng tượng, tô vẽ cho thêm phần kì ảo, huyền diệu. <i>huyền</i> * = dây đàn ; cái đàn : <i>huyền ca</i> (đàn hát).</p>
khắc kỉ	<p>tự kiểm chế, nén mình ; gạt bỏ ham muốn dục vọng, ép mình vào khuôn phép cuộc sống khắc khổ. <i>khắc</i> = thắng, vượt qua : <i>khắc phục</i> ; hạn chế, kìm hãm, đè nén : <i>khắc nghiệt, khắc bạc</i> (nghiệt ngã, khát khe) ; đối chọi : <i>xung khắc</i>. <i>kỉ</i> = bản thân : <i>ích kỉ, vị kỉ, tự kỉ ám thị</i>. <i>khắc</i> * = chạm trổ, chạm khắc : <i>điều khắc, khắc họa</i> ; một khoảng thời gian rất ngắn : <i>thời khắc, khoảnh khắc</i>.</p>
khoa danh	<p>danh tiếng nhờ đỗ đạt mà có (thời phong kiến). <i>khoa</i>* = khoe khoang ; nói năng, phô bày quá mức có thật : <i>khoa trương</i>.</p>
khôi ngô	<p>mặt mũi sáng sủa, thông minh. <i>khôi ngô</i> là một từ Việt gốc Hán, nhưng được dùng theo một nghĩa khác với nghĩa trong tiếng Hán. Trong tiếng Hán, <i>khôi ngô</i> chỉ có nghĩa là người có thân hình “to lớn”, “cao lớn”. <i>khôi</i> = đứng đầu ; hơn tất cả : <i>khôi khoa</i> (đỗ đầu khoa thi thời xưa), <i>khôi nguyên</i> (như <i>khôi khoa</i>). <i>khôi</i> * = rộng lớn ; mạnh mẽ : <i>khôi phục</i> (làm cho trở lại trạng thái rộng lớn, mạnh mẽ như cũ).</p>
khuê các	<p>nơi ở của phụ nữ quý tộc. <i>khuê</i> = buồng, phòng kín đáo trong nhà dành cho nữ giới : <i>khuê phòng, khuê nữ</i> (con gái nhà quyền quý chưa chồng). <i>các</i> = lầu, gác. <i>khuê</i> * = sao Khuê, một ngôi sao trong “nhị thập bát tú” (hai mươi tám chòm sao trong thiên văn học cổ) chủ trì việc học hành thi cử, văn chương : <i>Khuê tảo, Khuê Văn các</i>.</p>

kinh luân	vốn là một từ được dùng để nói về công việc kéo tơ, xe sợi ; sau được dùng theo nghĩa : tài năng điều hành, quản lí việc nước. <i>kinh</i> = gỡ mối tơ, lựa ra sợi dọc, dài. <i>luân</i> = xe những sợi tơ cùng loại thành sợi.
mặc khách	người sáng tác văn thơ (thời xưa). <i>mặc</i> = mực – nghĩa biểu trưng : văn chương, văn thơ. <i>mặc</i> * = im lặng ; thẳm lặng : <i>mặc nhiên</i> , <i>mặc nhận</i> , <i>mặc cảm</i> , <i>mặc niệm</i> (lặng yên tưởng nhớ người đã khuất).
mẫn tiệp	thông minh, sáng láng, lanh lẹn. <i>mẫn</i> = sáng suốt, nhạy bén, thông minh : <i>mẫn cán</i> , <i>mẫn cảm</i> (nhạy cảm), minh mẫn. <i>tiệp</i> = nhanh ; lanh lẹn.
ngao du	rong chơi.
nguyên khí	tinh thần tiềm tàng làm cội nguồn, nền tảng cho mọi sức mạnh (của một dân tộc, một đất nước). <i>nguyên</i> = to lớn ; đứng đầu ; mở đầu : <i>nguyên thủ</i> (người đứng đầu một nước), <i>nguyên đán</i> (ngày đầu năm).
phiếm chi	chỉ chung. <i>phiếm</i> = rộng lớn, phổ biến, rộng khắp (nghĩa gốc : nước tràn lan khắp nơi) : <i>phiếm luận</i> (bàn luận chung chung), <i>phiếm đàm</i> (chuyện phiếm).
phồn hoa	đông vui náo nhiệt. <i>phồn</i> = đông đúc ; nhiều : <i>phồn vinh</i> , <i>phồn thịnh</i> , <i>phồn thực</i> (sinh sôi nảy nở). <i>hoa</i> = bông hoa : <i>hoa viên</i> (vườn hoa), <i>hoa đăng</i> (chăng đèn kết hoa mừng lễ hội) ; tươi đẹp, trẻ trung : <i>hoa niên</i> (tuổi trẻ) ; nước Trung Hoa : <i>Hoa thương</i> (nhà buôn người Trung Quốc).

phương tiện	cái được dùng để tiến hành một công việc, để đạt tới một mục đích. <i>phương</i> = phương hướng, cách thức : <i>phương hướng, phương pháp, phương thức</i> . <i>tiện</i> = có lợi, thuận lợi : <i>tiện lợi, tiện nghi, tiện dụng</i> .
quân tử	người có tài, có đức trong xã hội phong kiến xưa ; người có phẩm chất cao thượng, tốt đẹp, ứng xử theo đạo lí nhân nghĩa, rộng lượng.
quy phạm	điều được quy định ; cung cách chuẩn mực cần phải tuân thủ, làm theo. <i>quy</i> = nghĩa gốc là dụng cụ vẽ hình tròn ; nghĩa biểu trưng : ổn định rõ ràng, được coi là chuẩn mực cần phải tuân theo, làm theo : <i>quy cách, quy chế, quy định, quy hoạch, quy luật, quy mô, quy trình, quy ước</i> . <i>phạm</i> = khuôn mẫu. <i>quy</i> * = về, quay về, trở về, tóm gọn lại, thâu tóm về một mối, theo về : <i>quy kết, quy thuận, quy hàng, quy nạp, quy tiên</i> (nói về bậc tôn trưởng qua đời, trở về nơi tiên cảnh), <i>quy y</i> (đi tu theo đạo Phật).
suu tập	tìm kiếm, gom góp lại, tìm kiếm rồi tập hợp lại.
tao nhã	thanh cao, lịch sự, thanh nhã. <i>tao</i> = vốn là tên một tác phẩm nổi tiếng của nhà thơ Khuất Nguyên người nước Sở thời Xuân Thu (Trung Quốc). <i>nhã</i> = là một bộ phận trong <i>Kinh Thi</i> .
tao nhân	nhà thơ (cùng xuất xứ như <i>tao nhã</i>).
tập kích	đánh úp.
tể tướng	chức quan cao nhất trong hệ thống quan lại của triều đình.
thánh chỉ	ý kiến, chỉ thị, mệnh lệnh của nhà vua. <i>thánh</i> = là từ tôn xưng.
thánh minh	thông minh, sáng suốt (ca tụng nhà vua).
thị nữ	người hầu gái. <i>thị</i> = đứng hầu.

tích trượng	cái gậy của nhà sư (đầu gậy có treo mấy cái vòng kim loại, khi chống xuống đất, những cái vòng đó va vào nhau phát ra tiếng lanh canh...).
tiểu nhân	người có tư cách đạo đức kém, bụng dạ hẹp hòi.
tuyên thạch	cảnh núi non khe suối.
tuyệt sắc	người đẹp nhất không ai sánh được. <i>tuyệt</i> = rất mực, cực kì, có một không hai ; không gì hơn được : <i>tuyệt trần</i> (nhất thế gian), <i>tuyệt đỉnh</i> (cao nhất, không gì hơn nữa), <i>tuyệt đại đa số</i> (hầu hết, hầu như tất cả), <i>tuyệt đại bộ phận</i> (phần lớn nhất), <i>tuyệt cú</i> (thơ cổ bốn câu một bài ; câu thơ câu văn rất mực tài tình, rất hay) ; cắt đứt, chấm dứt : <i>tuyệt tình</i> (cắt đứt mọi liên hệ tình cảm), <i>tuyệt tỵ</i> , <i>tuyệt thực</i> , <i>tuyệt vô âm tín</i> (không có tin tức), <i>tuyệt giao</i> (cắt đứt quan hệ).
tước trật	thứ bậc, tước vị được phong. <i>tước</i> = đẳng cấp quý tộc. Thời xưa có 5 bậc : <i>công tước</i> , <i>hầu tước</i> , <i>bá tước</i> , <i>tử tước</i> , <i>nam tước</i> .
văn hiến	truyền thống văn hoá và nhân tài (của một quốc gia, dân tộc). <i>văn</i> = trái nghĩa với <i>vô</i> , văn chương, chữ nghĩa : <i>văn hoá</i> , <i>văn sĩ</i> , <i>văn hào</i> (nhà văn lớn), <i>văn khế</i> (giấy biên nhận mua bán ruộng đất, nhà cửa,...), <i>văn thân</i> (người đỗ đạt, làm quan trong chế độ phong kiến), <i>văn ngôn</i> (ngôn ngữ viết cổ của Trung Quốc). <i>hiến</i> = người hiền tài ; hiến dâng. <i>hiến</i> * = pháp luật : <i>hiến pháp</i> , <i>hiến chương</i> .
vị tha	vì người khác, vì (lợi ích chung) của cộng đồng xã hội. <i>vị</i> = vì : <i>vị lợi</i> , <i>vị kỉ</i> (chỉ nghĩ đến lợi ích của bản thân, hành động vì lợi ích của riêng mình), <i>vị ngã</i> (chỉ vì bản thân mình). <i>tha</i> = khác, người khác : <i>tha hương</i> (đất khách quê người), <i>tha phương</i> (nơi xa xôi không phải quê nhà), <i>tha hoá</i> (biến chất).
xa giá	xe vua.
yên hà	khói và mây rắng (<i>khói</i> ở đây có thể hiểu là màn sương như khói toả) – cảnh đẹp thiên nhiên.